

Số: 11/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội
về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi
ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;*

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nghị quyết phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 187/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, như sau:

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

1.1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

a) Vốn ngân sách trung ương: 503.457 triệu đồng

b) Vốn ngân sách địa phương: Hằng năm ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương (theo tỷ lệ quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đối với các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên).

1.2. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025: 503.457 triệu đồng, cho các dự án thành phần

a) Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: 407.546 triệu đồng.

b) Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 95.911 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện năm 2022

2.1. Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022: 230.773,56 triệu đồng; trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 224.052 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 166.109 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 57.943 triệu đồng.

b) Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh): 6.721,56 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển: 4.983,27 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 1.738,29 triệu đồng.

2.2. Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022

a) Tổng số: 230.773,56 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 224.052 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 166.109,00 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 57.943 triệu đồng*)

- Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh): 6.721,56 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 4.983,27 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 1.738,29 triệu đồng*)

b) Phân bổ chi tiết theo các dự án thành phần của Chương trình, gồm:

- Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: 148.596,04 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 144.268 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 140.184 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.084 triệu đồng*); Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 4.328,04 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 4.205,52 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 122,52 triệu đồng*).

- Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (*vốn sự nghiệp*): 18.153,75 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 17.625 triệu đồng; Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 528,75 triệu đồng.

- Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (*vốn sự nghiệp*): 7.854,78 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 7.626 triệu đồng; Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 228,78 triệu đồng.

- Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 48.773,59 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 47.353 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 25.925 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 21.428 triệu đồng*); Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 1.420,59 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển: 777,75 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 642,84 triệu đồng*).

- Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (*vốn sự nghiệp*): 1.139,18 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 1.106 triệu đồng; Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 33,18 triệu đồng.

- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (*vốn sự nghiệp*): 6.256,22 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 6.074 triệu đồng; Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 182,22 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
		Tổng cộng	Trong đó			
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng toàn tỉnh	503.457,0	203.773,0	203.773,0	13.350,0	82.561,0
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	503.457,0	203.773,0	203.773,0	13.350,0	82.561,0
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	407.546,0	203.773,0	203.773,0		
2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	95.911,0			13.350,0	82.561,0

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2022									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng toàn tỉnh	230.773,56	82.075,21	82.075,21	7.475,99	5.768,06	8.653,23	8.719,74	1.373,13	5.422,62	29.210,39
1	Vốn ngân sách trung ương	224.052,0	79.684,67	79.684,67	7.258,23	5.600,06	8.401,19	8.465,76	1.333,13	5.264,68	28.359,60
	- Vốn đầu tư phát triển	166.109,0	70.092,0	70.092,0	-	-	-	-	-	1.157,00	24.768,00
	- Vốn sự nghiệp	57.943,0	9.592,67	9.592,67	7.258,23	5.600,06	8.401,19	8.465,76	1.333,13	4.107,68	3.591,60
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	6.721,56	2.390,54	2.390,54	217,75	168,00	252,04	253,97	39,99	157,94	850,79
	- Vốn đầu tư phát triển	4.983,27	2.102,76	2.102,76						34,71	743,04
	- Vốn sự nghiệp	1.738,29	287,78	287,78	217,75	168,00	252,04	253,97	39,99	123,23	107,75
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	230.773,56	82.075,21	82.075,21	7.475,99	5.768,06	8.653,23	8.719,74	1.373,13	5.422,62	29.210,39
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	148.596,04	74.298,02	74.298,02	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Vốn ngân sách trung ương	144.268,00	72.134,00	72.134,00	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn đầu tư phát triển	140.184,0	70.092,0	70.092,0							
	- Vốn sự nghiệp	4.084,0	2.042,0	2.042,0							
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	4.328,04	2.164,02	2.164,02	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn đầu tư phát triển	4.205,52	2.102,76	2.102,76							
	- Vốn sự nghiệp	122,52	61,26	61,26							
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Vốn sự nghiệp)	18.153,75	2.810,28	2.810,28	2.907,18	2.099,63	3.553,23	3.553,23	419,93		
2.1	Vốn ngân sách trung ương	17.625,00	2.728,43	2.728,43	2.822,51	2.038,48	3.449,73	3.449,73	407,70		
2.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	528,75	81,85	81,85	84,68	61,15	103,49	103,49	12,23		

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2022									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Vốn sự nghiệp)	7.854,78	1.155,16	1.155,16	1.194,99	863,05	1.460,54	1.460,54	172,61	392,74	
3.1	Vốn ngân sách trung ương	7.626,00	1.121,51	1.121,51	1.160,18	837,91	1.418,00	1.418,00	167,58	381,30	-
3.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	228,78	33,65	33,65	34,81	25,14	42,54	42,54	5,03	11,44	-
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	48.773,59	3.002,20	3.002,20	2.536,34	2.200,54	2.615,89	2.682,40	659,62	2.864,00	29.210,39
4.1	Vốn ngân sách trung ương	47.353,00	2.914,76	2.914,76	2.462,47	2.136,45	2.539,70	2.604,27	640,41	2.780,58	28.359,60
	- Vốn đầu tư phát triển	25.925,00	-	-	-	-	-	-	-	1.157,00	24.768,00
	- Vốn sự nghiệp	21.428,00	2.914,76	2.914,76	2.462,47	2.136,45	2.539,70	2.604,27	640,41	1.623,58	3.591,60
4.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	1.420,59	87,44	87,44	73,87	64,09	76,19	78,13	19,21	83,42	850,79
	- Vốn đầu tư phát triển	777,75	-	-	-	-	-	-	-	34,71	743,04
	- Vốn sự nghiệp	642,84	87,44	87,44	73,87	64,09	76,19	78,13	19,21	48,71	107,75
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Vốn sự nghiệp)	1.139,18	103,86	103,86	107,45	77,60	131,32	131,32	15,52	468,24	
5.1	Vốn ngân sách trung ương	1.106,0	100,84	100,84	104,32	75,34	127,50	127,50	15,07	454,60	-
5.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	33,18	3,03	3,03	3,13	2,26	3,82	3,82	0,45	13,64	-
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Vốn sự nghiệp)	6.256,22	705,68	705,68	730,03	527,24	892,25	892,25	105,45	1.697,65	-
6.1	Vốn ngân sách trung ương	6.074,00	685,13	685,13	708,76	511,88	866,26	866,26	102,38	1.648,20	-
6.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	182,22	20,55	20,55	21,27	15,36	25,99	25,99	3,07	49,45	-